

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 20 - 01 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản, hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hà.

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Thanh Bình;
Ông Đỗ Minh Nhựt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai
xét xử công khai vụ án thụ lý số: 258/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm
2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hội”, theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 254/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 12 năm 2020;
Quyết định hoãn phiên tòa số: 622/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2020
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: 754, tổ 10, ấp 1,
xã L, huyện L1, tỉnh Đồng Nai; (có mặt).

Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: đường 769, hẻm 115, tổ
20, khu C, thị trấn L1, huyện L1, tỉnh Đồng Nai; (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn H1, sinh năm
1961; địa chỉ: đường 769, hẻm 115, tổ 20, khu C, thị trấn L, huyện L1, tỉnh
Đồng Nai; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 14/3/2016, bà cho bà Phạm Thị H vay số tiền 15.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 10%/tháng, không cầm cố thế chấp gì. Bà H mới trả được 03 tháng tiền lãi, còn tiền gốc chưa trả được đồng nào.

Ngày 24/5/2016, bà cho bà H vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 10%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Để làm tin, bà H có thể chấp cho bà 01 Sổ hộ khẩu của bà H do chồng của bà H là ông Trần Văn H1 đứng tên chủ hộ. Đợt vay này bà H trả được 03 lần tiền lãi là 6.000.000đ, còn tiền nợ gốc chưa trả được đồng nào. Chữ viết trong giấy nợ ngày 24/5/2016 là của chị Trần Thị Ngọc C - con gái của bà H. Lý do trong giấy sửa 30.000.000đ thành 20.000.000đ là do lúc đầu bà H muốn vay của bà 30.000.000đ nên viết giấy vay 30.000.000đ, nhưng do bà không đủ tiền, chỉ có 20.000.000đ nên chị C sửa số 30.000.000đ thành 20.000.000đ. Bà đã đòi bà H nhiều lần nhưng bà H không trả.

- Bà H có rủ bà chơi 01 chân hụi 1.000.000đ và 01 chân hụi 2.000.000đ do bà H làm chủ hụi.

+ Chân hụi 2.000.000đ mở ngày 10/5/2015: Chân hụi này có 13 người chơi gồm bà vợ Sáu V, bà L thịt bò, bà C1 bán mì (02 chân), bà N1 ở Bung M, bà Út L1, bà O, bà Út Q (03 chân), bà M bán sầu riêng, bà (tên thường gọi là chị H, bà tham gia 02 chân hụi), bà Bảy H3. Bà H có viết 01 tờ giấy khai hụi. Đến ngày 26/6/2016 đến lượt bà ăn hụi của chân hụi 2.000.000đ với tổng số tiền là 32.000.000đ nhưng bà H không đưa cho bà mà nói bà cho mượn số tiền này và vay thêm của bà 10.000.000đ nữa. Do đó, ngày 26/6/2016 bà H đã viết cho bà 01 giấy mượn tiền với số tiền 42.000.000đ và ký tên, lãi suất thỏa thuận 10%/tháng. Bà H cũng chỉ trả cho bà nhiều lần tiền lãi, mỗi lần một ít, ước tính tổng cộng nhận của bà H là 12.600.000đ tiền lãi, còn tiền gốc thì chưa trả được đồng nào.

- Chân hụi 1.000.000đ: Chân hụi này khai ngày 30/12/2014 gồm 14 hụi viên là bà (chị H Long An), cô M bán bưởi, chị H4 bán vé số, bà N2 bán bánh mì (02 chân), bà N1 ở Bung M (02 chân), ông C2 ở Long An, cậu Út Tám C3, cô B quán võng, C4 sân thể thao, Út em (ba chân). Bà H có viết 01 tờ giấy khai hụi. Ngày 12/5/2016 đến lượt bà ăn hụi với số tiền 15.900.000đ, bà H nói mượn lại và trả tiền lãi 10%/tháng. Bà H có nhờ chị Trần Thị Ngọc C viết 01 giấy nợ với nội dung thiếu bà 15.900.000đ và hứa 01 tháng sau, tức ngày 15/6/2016 sẽ trả. Tuy nhiên bà H cũng mới chỉ trả cho bà được 03 tháng tiền lãi, tổng cộng 4.770.000đ, còn tiền gốc chưa trả được đồng nào.

Do bà H không trả đúng như thỏa thuận nên bà làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị H phải trả số tiền gốc là 92.900.000đ, không yêu cầu tính lãi.

2. Bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Bà có vay của bà N lần đầu là 5.000.000đ nhưng đã trả hết. Đầu năm 2013, bà vay tiếp của bà N 15.000.000đ, có thể chấp 01 sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của bà. Lãi suất vay không nêu cụ thể mà chỉ góp theo ngày. Đối với số tiền này, bà phải góp mỗi ngày 750.000đ trong vòng 27 ngày và thực tế bà đã góp được 22 ngày với tổng số tiền là 16.500.000đ.

Vào năm 2014, 2015 bà N có tham gia 02 dây hụi (dây 1.000.000đ, dây 2.000.000đ) do bà làm chủ. Dây hụi 2.000.000đ, do một số hụi viên không đóng tiền hụi nên bà N gọi bà đến nhà, bắt bà chịu trách nhiệm đối với số tiền bà N đã đóng tại dây hụi này là 32.000.000đ. Bà N có nói cho bà mượn 10.000.000đ nữa nên bà N bắt bà ký giấy nợ 42.000.000đ, nhưng thực tế bà N không đưa 10.000.000đ cho bà. Hôm đó, bà N có đưa cho bà ký vào 01 tờ giấy có sẵn. Bà xác định chữ ký Hai và chữ viết Phạm Thị H trong giấy mượn tiền ngày 26/6/2016 là của bà, còn chữ viết trong nội dung giấy mượn tiền không phải của bà.

Bà thừa nhận số tiền 15.900.000đ là tiền bà N tham gia dây hụi 1.000.000đ nhưng bị các hụi viên khác giật hụi. Bà N bắt bà phải chịu trách nhiệm đối với số tiền này nên bà đã ký vào 01 tờ giấy nhận nợ. Bà thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy nợ với nội dung bà phải chịu trách nhiệm trả cho bà N số tiền 15.900.000đ đúng là chữ ký, chữ viết của bà, còn chữ viết phần nội dung thì không phải. Đối với phần nợ 15.900.000đ, bà đã trả góp mỗi ngày 300.000đ từ tháng 7 năm 2013 đến khoảng tháng 10, 11/2015 thì không góp nữa.

Nay bà N có đơn khởi kiện thì bà chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền vay 15.000.000đ mà bà cầm cố chứng minh nhân dân, hộ khẩu, số tiền này thì còn thiếu 5 ngày, mỗi ngày 750.000đ, tổng cộng nợ là 3.750.000đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H1 trình bày:

Ông là chồng của bà Phạm Thị H, là chủ sổ hộ khẩu. Ông không biết bà Phạm Thị H cầm sổ hộ khẩu số 190175956 được Công an thị trấn L cấp cho ông làm chủ hộ vào tháng 12/2011 để vay tiền của bà N từ khi nào. Ông cũng không biết bà H vay của bà N bao nhiêu tiền, vay để làm gì. Khoảng tháng 12/2019, ông có việc cần đến sổ hộ khẩu thì mới biết bà H đã cầm cố vay tiền của bà N.

Nay, ông đề nghị Tòa án buộc bà N phải trả cho ông số hộ khẩu do ông đứng tên chủ hộ.

4. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án số: 25/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 91, 203, 220, 235, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 471, 474, 476, 477, 479; 326, 342 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Phạm Thị H.

Buộc bà Phạm Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền nợ, tiềnhui là 45.900.000đ (bốn mươi lăm triệu chín trăm ngàn đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N đối với bà Phạm Thị H về số tiền vay 15.000.000đ ngày 14/3/2016.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho ông Trần Văn H1 01 bản gốc sổ hộ khẩu số 190175956 được Công an thị trấn L cấp ngày 23/12/2011.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải nộp 2.295.000đ; bà N phải nộp 1.600.000đ đối với số tiền khởi kiện không được Tòa án chấp nhận, được trừ vào 2.323.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002919 ngày 24/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Hoàn trả bà N số tiền tạm ứng án phí còn dư là 723.000đ.

Ngoài ra án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

5. Kháng cáo:

Ngày 25/9/2020, bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu xem xét lại khoản tiền nợ hui 32.000.000đ tại giấy xác nhận nợ ngày 26/6/2016 mà Tòa án sơ thẩm chỉ chấp nhận có 10.000.000đ, bà yêu cầu buộc bà H trả cho bà nợ hui nợ vay là 77.900.000đ.

6. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng, về việc xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ vụ án và thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử đều được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Về nội dung vụ án: Việc bà H làm chủ hội còn nợ tiền hội và tiền nợ của bà N đối với số tiền 77.900.000đ theo các giấy xác nhận nợ là có cơ sở, bà H không chứng minh được đã trả nợ chỉ còn nợ lại 3.750.000đ như bà H trình bày và cũng không được bà N thừa nhận nên đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn sửa 01 phần bản án sơ thẩm. Buộc bà Phạm Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 77.900.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng, tư cách đương sự và quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[2] Về kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N:

Quá trình tranh tụng để xác định làm rõ các chứng cứ là các giấy vay nợ, giấy xác nhận nợ, bà N và bà H đều thống nhất trình bày:

Ngày 24/5/2016, bà N cho bà H vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 10%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay; ngày 26/6/2016 bà H đã viết cho bà N 01 giấy mượn tiền với số tiền 42.000.000đ (trong đó có 32.000.000đ tiền hội của dây hội 2.000.000đ và 10.000.000đ tiền vay), lãi suất thỏa thuận 10%/tháng; ngày 12/5/2016, bà H viết giấy nợ tiền hội 15.900.000đ của dây hội 1.000.000đ, tiền lãi 10%/tháng. Bà N xác định bà H còn nợ 77.900.000đ gồm tiền hội, tiền nợ bà H chưa trả cho bà và việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần khởi kiện của bà là chưa đủ căn cứ, còn bà H xác định bà chỉ còn nợ lại 3.750.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và bà H đều thống nhất xác định số tiền hội của dây hội 2.000.000đ mở ngày 10/5/2015, chân hội này có 13 người chơi. Do bà H làm chủ hội và đến ngày 26/6/2016 đến lượt bà N hốt hội nhưng bà H không có để đưa cho bà N nên bà H vay thêm của bà N 10.000.000đ nữa và bà H đã viết cho bà N 01 giấy mượn tiền với số tiền 42.000.000đ và ký tên, lãi suất thỏa thuận 10%/tháng (Bút lục số 42). Bà H cũng thừa nhận tiền nợ hội của dây 2.000.000đ và tiền mượn thêm là 10.000.000đ nên bà (Hai) viết và ký tại giấy xác nhận nợ 42.000.000đ ngày 26/6/2016 như bà N trình bày là đúng

nhưng bà chỉ còn nợ lại số tiền 3.750.000đ là tiền nợ của các khoản nợ gồm số tiền 42.000.000đ (BL 42, 54) cũng như số nợ 15.900.000đ theo giấy nợ ngày 12/5/2016 (Bút lục số 53) và khoản nợ 20.000.000đ ngày 24/5/2016 (bút lục số 52).

Xét thấy lời trình bày của bà H là bà chỉ còn nợ 3.750.000đ là không có cơ sở, không được bà N thừa nhận và bà H cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh chỉ còn nợ lại bà N số tiền 3.750.000đ. Theo biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 18/9/2020, tại phần hỏi của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Thành và bà N ở cuối phiên tòa thì bà N khẳng định bà H vẫn còn nợ bà 79.900.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N vẫn xác định bà H chưa trả cho bà được bất kỳ số tiền nào trong số nợ gốc 77.900.000đ. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bà N sửa một phần bản án sơ thẩm buộc bà H có nghĩa vụ trả cho bà N 77.900.000đ.

Về lãi suất: Bà N không yêu cầu nên Tòa án sơ thẩm không xem xét phần này không có kháng cáo kháng nghị nên không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ nên bà H phải nộp 3.895.000đ án phí dân sự sơ thẩm, bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471, 474, 476, 477, 479; 326, 342 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Phạm Thị H.

Buộc bà Phạm Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền nợ, tiền hạn là 77.900.000đ (Bảy mươi bảy triệu chín trăm ngàn đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N đối với bà Phạm Thị H về số tiền vay 15.000.000đ ngày 14/3/2016.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho ông Trần Văn H1 01 bản gốc sổ hộ khẩu số 190175956 được Công an thị trấn Long Thành cấp ngày 23/12/2011.

2. Về án phí: Bà H phải nộp 3.895.000đ án phí dân sự sơ thẩm; bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà N 2.323.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0002919 ngày 24/12/2019 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0004605 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Thị Thanh Hà